

# GMETRIX EXAM 1 + 2

Thông tin nào là một phần của **dấu chân kỹ thuật số** của bạn?

Biên lai mua hàng tại một cửa hàng địa phương.

Bưu thiếp và thư bạn gửi cho một người bạn qua thư.

Bài đăng trên mạng xã hội.

Nhạc được lưu trên ổ cứng máy tính.

Điều gì **KHÔNG** phải là một ví dụ về việc **sử dụng công nghệ kỹ thuật số** một cách **thích hợp** ở trường học?

Sử dụng máy ảnh của trường để chụp ảnh cho một dự án nhóm.

Tiến hành nghiên cứu trực tuyến cho một bài báo bạn đang viết.

In một bài luận để nộp cho một giáo viên.

Chơi Game hầu hết thời gian trong ngày.

Bạn nên làm gì nếu **trang Web chỉ tải được một nửa**?

Tải lại trang Web.

Dừng lại, tạm dừng, nói chuyện với người lớn.

Khởi động lại máy tính.

Hãy thử lại vào một ngày khác.

Các từ hoặc cụm từ **ngắn ở đầu trang trình chiếu kỹ thuật số** là gì?

Nhà xuất bản

URL

Đề mục (Heading)

Tác giả (Author)

Điều gì là **kiếm tiền cho chủ sở hữu trang Web** khi bạn tìm kiếm trực tuyến?

Tin nhắn trong ứng dụng

Kết quả tìm kiếm

Quảng cáo (Ads)

Từ đồng nghĩa (Synonyms)

Tại sao nói là **hữu ích** khi **sử dụng từ đồng nghĩa** trong tìm kiếm của bạn?

Để tinh chỉnh hoặc mở rộng kết quả tìm kiếm.

Nó thu hẹp tìm kiếm chỉ các trang Web giáo dục.



Nó loại bỏ quảng cáo trong kết quả tìm kiếm.

Kết quả tìm kiếm không chính xác nếu không.

**Khi sử dụng từ đồng nghĩa để làm rõ mục tiêu tìm kiếm, bạn đang làm gì?**

Làm cho tìm kiếm càng rộng càng tốt.

Giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ cho các trang Web giáo dục.

Bỏ qua các quảng cáo trong một công cụ tìm kiếm.

Sử dụng các từ tương tự hoặc giống với tìm kiếm ban đầu để tinh chỉnh kết quả.

**Tùy chọn nào dưới đây là một ứng dụng trình chiếu?**

Gmail

Microsoft Excel

Microsoft PowerPoint

Google Docs



**Tiêu đề (Title) là gì?**

Nguồn thông tin trong tài liệu.

Cách ứng dụng xác thực người dùng.

Các từ và cụm từ giới thiệu chủ đề của một tài liệu hoặc nội dung công việc.

Văn bản xuất hiện bên dưới một hình ảnh.

**Chú thích (Caption) là gì?**

Những người bạn mong đợi sẽ đọc nội dung của bạn.

Một mô tả văn bản dưới một hình ảnh.

Cách văn bản được sắp xếp trên trang.

Một mô tả ngắn về nội dung sắp tới.

**Một loạt các mục được chia nhỏ bởi các điểm chấm là gì?**

Tiêu đề/Đề mục (Heading)

Đoạn văn bản (Paragraph)

Danh sách đánh số

Danh sách ký hiệu đầu dòng



**Posting có nghĩa là gì?**

Những cách chúng ta thể hiện sự tôn trọng và lòng tốt trực tuyến.

Có thể hiểu người khác có thể cảm thấy như thế nào.

Chấp nhận ai đó hoặc điều gì đó ngay cả khi bạn không đồng ý hoặc không hiểu.

Đưa một cái gì đó lên Internet.





## Khi nào sử dụng trò chuyện Video là **KHÔNG** phù hợp?

Nói chuyện với một thành viên gia đình ở một quốc gia khác.

Hỏi giáo viên của bạn về một bài tập lúc 2 giờ sáng.

Nói chuyện với cha mẹ khi họ đi công tác.

Làm việc trên một dự án nhóm với các bạn cùng lớp.

## Tùy chọn nào là nghi thức trực tuyến **KHÔNG** phù hợp?

Hãy đối xử với người khác theo cách bạn muốn được đối xử.

Giao tiếp về những người khác mà không có sự cho phép của họ.

Chỉ nói trực tuyến những gì bạn sẽ nói trực tiếp.

Giải quyết vấn đề mâu thuẫn trên trực tuyến ngoài thực tế (theo hướng tích cực).

## Điều nào **KHÔNG** phải là một phần của thực hành giao tiếp tốt?

Căn chỉnh (Alignment)

Phép lịch sự (Etiquette)

Sự tôn trọng (Respect)

Đồng cảm (Empathy)

## Việc bạn **chia sẻ công việc** với các bạn cùng lớp để **nhận phản hồi** là gì?

Đánh giá ngang hàng (Peer Review)

Vai trò (Roles)

Trách nhiệm (Responsibilities)

Xuất bản (Publishing)

## Một yếu tố quan trọng của sự **hợp tác thành công** là gì?

Phê bình ý tưởng hoặc quan điểm của mọi người trước khi hiểu chúng.

Chơi trò chơi trong giờ làm việc nhóm.

Xác thực ý tưởng.

Thay đổi vai trò của mọi người mỗi khi bạn gặp nhau.

## Mỗi nguy hiểm phổ biến của thời gian sử dụng màn hình kéo dài là gì?

Mất nước (Dehydration)

Khó ngủ (Difficulty Sleeping)

Điểm kém (Poor Grades)

Mệt mỏi hoặc đau chân

## Tùy chọn nào dưới đây là một ví dụ về **Cyberbullying**?

Lan truyền tin đồn về ai đó trong giờ học.

Gửi tin nhắn gây tổn thương cho ai đó trực tuyến.

Nói những điều gây tổn thương về ai đó trong bữa ăn trưa.

Để lại những ghi chú gây tổn thương trên bàn của ai đó ở trường.

**Thiết bị nào KHÔNG có Camera?**

Apple iPhone

Google Chromebook

Tai nghe Bluetooth

Chuông cửa thông minh

**Lựa chọn nào KHÔNG phải là ví dụ về thông tin đăng nhập có thể được sử dụng để xác thực người dùng?**

Vân tay (Fingerprint)

Mật khẩu (Password)

Nhận diện giọng nói

Cookies

**Hãy chọn Có nếu đó là ví dụ về THIẾT BỊ ĐẦU VÀO và Không nếu không phải.**

Mouse (Chuột máy tính)

Printer (Máy in)

Keyboard (Bàn phím)

Speaker (Loa)

**Bạn gọi các thiết bị máy tính được kết nối với nhau có thể trao đổi dữ liệu và chia sẻ tài nguyên là gì?**

Bộ nhớ (Memory)

Ethernet

Mạng máy tính

Bluetooth

**Chọn Có nếu đó là nội dung trực tuyến mà bạn thường có thể tin cậy và Không nếu đó là nội dung không an toàn mà bạn thường không thể tin cậy.**

Bản tin trường học mà bạn đăng ký

Email có URL từ người gửi mà bạn không nhận ra

Một trang web bật lên cho biết bạn đã giành được thứ gì đó

Tin nhắn trong ứng dụng từ một người mà bạn không biết

**Chọn Có nếu đó là ví dụ về GIAO TIẾP và Không nếu không phải.**

Một văn bản cập nhật từ trường học của bạn.

Một bản tin Email



Phát trực tuyến một bộ phim tài liệu.

Bảng tính điểm của bạn.

Hãy chọn **Có** và **Không** nếu không phải.

Dừng lại, tạm dừng, nói chuyện với người lớn sau khi thấy ai đó tham gia bắt nạt trên mạng.

Không làm gì khi một người bạn cùng lớp đang lan truyền tin đồn về ai đó trên mạng.

Tôn trọng người khác trên mạng, ngay cả khi bạn không đồng ý với ý kiến của họ.

Đăng ảnh của mọi người lên mạng mà họ không biết.

Hãy chọn **Có** nếu đó là ví dụ về **giao tiếp phù hợp** và **Không** nếu đó là ví dụ về **giao tiếp tiêu cực**.

Trả lời Email có thông tin ngân hàng của bạn vì người gửi chỉ biết họ cần trợ giúp.

Gửi Email cho các bạn cùng lớp một bản sao những gì bạn đã tạo cho một dự án nhóm.

Nhắn tin những lời động viên cho một người bạn đang gặp khó khăn.

Cung cấp thông tin cá nhân cho ai đó trong phòng trò chuyện vì họ yêu cầu.

Chọn thuật ngữ tương ứng:

App trial (Dùng thử ứng dụng)



Một khoảng thời gian nhất định để sử dụng ứng dụng miễn phí trước khi được yêu cầu đăng ký trả phí.

App subscription (Đăng ký ứng dụng)



Quyền truy cập phải trả phí vào nội dung trong ứng dụng trong một khoảng thời gian cụ thể.

In-app purchase (Mua trong ứng dụng)



Các giao dịch mua nội dung hoặc đăng ký bổ sung mà bạn mua trong ứng dụng.

### Chọn thuật ngữ tương ứng:

Alignment (Căn chỉnh)

List (Danh sách)

Paragraph (Đoạn văn bản)

Slide (Trang chiếu)

Một trang của bài trình chiếu

Kiểm soát cách hiển thị nội dung.

Một nhóm câu tập trung vào cùng một chủ đề.

Các mục liên quan được viết liên tiếp, thường là mục này ở trên mục kia.

### Chọn thuật ngữ tương ứng:

Bookmark (Đánh dấu trang)

Navigate (Điều hướng)

Information Management (Quản lý thông tin)

Reload (Tải lại)

Lưu địa chỉ web

Cập nhật trang web để xem nội dung có thay đổi hay không.

Việc lưu trữ, tổ chức và truy xuất thông tin.

Để nhấp chuột và xem qua các tài nguyên trên internet.

### Chọn thuật ngữ tương ứng:

Peer Review (Bình duyệt)

Editing (Chỉnh sửa)

Responsibilities (Trách nhiệm)

Roles (Vai trò)

Quá trình xem xét và thay đổi nội dung để chuẩn bị xuất bản.

Các nhiệm vụ cụ thể mà mỗi vai trò chịu trách nhiệm khi cộng tác.

Học sinh chia sẻ bài tập với nhau để có phản hồi mang tính xây dựng.

Phân công công việc cho các thành viên trong nhóm khi cộng tác.





**Điều gì KHÔNG phải là một phần của dấu chân kỹ thuật số của bạn?**

Bài đăng trên mạng xã hội.

Đăng ký nhận bản tin Email.

Mua hàng trực tuyến.

Nhạc được lưu trên ổ cứng máy tính.



## Phản ứng thích hợp nếu bạn bị bắt nạt trên mạng (Cyberbullying)?

Bỏ qua nó và không làm gì cả.

Ngừng sử dụng máy tính.

Dừng lại, tạm dừng, nói chuyện với người lớn.

Làm gì đó để trả thù.



 **Hành động nỗ lực khai thác hệ thống máy tính hoặc mạng riêng bên trong máy tính được gọi là gì?**

Bystander

## Công dân kỹ nguyên số (Digital Citizenship)

## Hacking

## Dấu chân kỹ thuật số (Digital Footprint)



 **Tùy chọn nào dưới đây có thể được sử dụng để truyền dữ liệu không dây giữa hai thiết bị gần nhau?**

Modem

## Firewall

## Ethernet

## Bluetooth



**Thiết bị nào trong số này là thiết bị nhập (Input Device)?**

Printer

## Keyboard

Speaker

## Monitor



 **Khi bạn tìm kiếm một chủ đề và thấy từ "Ads/Sponsored" bên cạnh một số liên kết, điều đó có nghĩa là gì?**

Bạn sẽ mất tiền nếu bạn nhấp vào liên kết.

Tìm kiếm của bạn không mang lại đủ kết quả.

Máy tính của bạn bị nhiễm Virus.

Đây là một mục được tài trợ mà ai đó đã trả tiền.



## Hệ điều hành (OS) là gì?

## Phần mềm hỗ trợ các chức năng cơ bản của máy tính.

Một cái gì đó đi vào máy tính.

Khu vực làm việc của màn hình máy tính.

Thiết bị vật lý lưu trữ thông tin cho hệ điều hành, phần mềm và phần cứng.





**Ứng dụng nào có thể được sử dụng để hiển thị hình ảnh, văn bản, Video và nội dung trực quan khác cho khán giả?**

Ứng dụng trình chiếu (Slideshow Applications)

Ứng dụng nhắn tin (Text/SMS Applications)

Ứng dụng thư điện tử (Email Applications)

Ứng dụng bảng tính (Spreadsheet Applications)



**Tùy chọn nào dưới đây là một ví dụ về Cyberbullying?**

Lan truyền tin đồn về ai đó trong giờ học.

Gửi tin nhắn gây tổn thương cho ai đó trực tuyến.

Nói những điều gây tổn thương về ai đó trong bữa ăn trưa.

Để lại những ghi chú gây tổn thương trên bàn của ai đó ở trường.



**Phần mềm diệt Virus là gì?**

Khả năng cho nhiều người dùng truy cập vào cùng một tập tin.

Ăn cắp, xem hoặc làm hỏng dữ liệu của người dùng khác.

Một chương trình bảo vệ máy tính hoặc mạng khỏi phần mềm độc hại.

Một hình thức quấy rối trực tuyến.



**Tùy chọn nào dưới đây là một ví dụ về giải trí?**

Một từ điển trực tuyến.

Truyền trực tuyến (Streaming) một chương trình.

Gửi Email cho giáo viên của bạn.

Một bảng tính điểm của bạn.



**Ví dụ về việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số một cách thích hợp trong trường học hoặc nơi làm việc là gì?**

Quay Video các bạn cùng lớp ăn trưa và đăng lên mạng.

Chơi Game hầu hết thời gian trong ngày.

Hợp tác với các bạn cùng lớp trong một bài tập nhóm.

Bí mật ghi lại âm thanh của anh chị em của bạn để chia sẻ cho bạn bè của bạn.



**Yếu tố nào KHÔNG phải là yếu tố hợp tác thành công?**

Tiếp tục nhiệm vụ.

Đặt mục tiêu và kỳ vọng rõ ràng.







Giao tiếp rõ ràng.

Phê bình ý kiến hoặc quan điểm của mọi người trước khi hiểu chúng.



**Việc bạn chia sẻ công việc với các bạn cùng lớp để nhận phản hồi là gì?**

Đánh giá ngang hàng (Peer Review)

Vai trò (Roles)

Trách nhiệm (Responsibilities)

Xuất bản (Publishing)



**Bạn đọc một số tin tức trực tuyến làm bạn khó chịu. Bạn nên làm gì?**

Tạm ngừng, hít thở và suy nghĩ trước khi bạn hành động.

Viết một Email tức giận cho tác giả.

Nói với mọi người bạn biết rằng tin tức là giả mạo.

Ngừng đọc tin tức trực tuyến.



**Tùy chọn nào dưới đây là nghi thức trực tuyến KHÔNG phù hợp?**

Viết Email sử dụng tất cả các chữ IN HOA.

Giải quyết vấn đề mâu thuẫn trên trực tuyến ngoài thực tế (theo hướng tích cực).

Tôn trọng sự riêng tư của người khác.

Hãy đối xử với người khác theo cách bạn muốn được đối xử.



**Sử dụng của một danh sách đánh số để làm gì?**

Gửi tin nhắn văn bản.

Liệt kê các mục theo một thứ tự hoặc trình tự thời gian nhất định.

Viết một lá thư gồm nhiều đoạn.

Thêm hình ảnh vào bản trình chiếu.



**Các từ hoặc cụm từ ngắn ở đầu trang trình chiếu kỹ thuật số là gì?**

Nhà xuất bản (Publisher)

URL

Đề mục (Heading)

Tác giả (Author)



**Bạn sử dụng từ đồng nghĩa để làm rõ mục tiêu tìm kiếm, bạn đang làm gì?**

Làm cho phạm vi tìm kiếm càng rộng càng tốt.

Giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ cho các trang Web giáo dục.

Bỏ qua các quảng cáo trong một công cụ tìm kiếm.

Sử dụng các từ tương tự hoặc giống với tìm kiếm ban đầu để tinh chỉnh kết quả.

**Bạn cần thông tin về một chủ đề cụ thể cho trường học, nhưng tìm kiếm bạn**

**đầu của bạn không trả lại bất kỳ kết quả hữu ích nào. Bạn nên thử thao tác gì tiếp theo?**

Gửi Email cho giáo viên của bạn về việc thay đổi chủ đề.  
Từ bỏ và sử dụng một cuốn sách.  
Nhấp vào quảng cáo được đề xuất.  
Tinh chỉnh tìm kiếm của bạn.

 **Địa chỉ của một trang Web được gọi là gì?**

Nhà xuất bản (Publisher)  
URL

Tiêu đề trang (Page Title)  
Tác giả (Author)

 **Điều gì KHÔNG phải là mối nguy hiểm phổ biến của thời gian sử dụng thiết bị kéo dài?**

Khó ngủ.  
Mắt căng thẳng hoặc mệt mỏi.

Đau chân.  
Đau lưng và cổ.

 **Cách nhanh nhất để quay lại một trang Web sau đó là gì?**

Tạo dấu trang.  
In toàn bộ trang Web.

Nói với một người bạn về trang Web bạn tìm thấy.  
Viết URL trên một tờ giấy.

 **Nó được gọi là gì khi bạn buộc một trình duyệt truy xuất một trang web từ máy chủ thay vì tải nó từ bộ đệm?**

Tải lại (Reloading)

Điều hướng (Navigating)

Đánh dấu trang (Bookmarking)

Gửi biểu mẫu (Submitting a form)

 **Trang web sử dụng gì để theo dõi dữ liệu và sở thích của người dùng?**

Thông tin xác thực (Credentials)  
Tiêu đề (Heading)

Dịch vụ tin nhắn ngắn (SMS)  
Cookies

 **Bước tiếp theo an toàn nhất là gì khi bạn nhận được một siêu liên kết (URL) trong Email từ một người gửi mà bạn không biết?**

Nhấp vào liên kết để xem những gì họ làm.  
Dừng lại, tạm dừng và nói chuyện với người lớn.  
Trả lời và hỏi người gửi URL có an toàn để mở không.  
Chuyển tiếp nó đến càng nhiều người càng tốt.



 Đối với mỗi ví dụ, hãy chọn **Có** nếu đó là một ví dụ về cách sử dụng hình ảnh phù hợp và **Không** nếu không.

Việc thêm ảnh của bạn vào mỗi Slide của bài thuyết trình nhóm ở trường.

Thêm chú thích cho tất cả hình ảnh trong báo cáo của trường.

Sử dụng hình ảnh bạn không sở hữu cho một bài báo trên tờ báo trường.

Lưu hình ảnh trực tuyến với giấy phép Creative Commons để sử dụng cho tờ báo của trường.

 Đối với mỗi câu, hãy chọn **Có** nếu đó là một ví dụ về giao tiếp phù hợp và **Không** nếu không.

Nhắn tin cho giáo viên của bạn lúc 3 giờ sáng về bài tập ở trường

Gửi Email cho thư thư để yêu cầu giới thiệu sách.

Sử dụng trò chuyện video để thảo luận về một dự án ở trường với các bạn cùng lớp vào cuối tuần.

 Đối với mỗi câu, hãy chọn **Có** nếu thiết bị có thể **NHÌN THẤY** bạn trong quá trình sử dụng và **Không** nếu không.

Laptop có tích hợp webcam

Chuông cửa nhà thông minh

Tai nghe Bluetooth

Google Chromebook

 Đối với mỗi ví dụ, hãy chọn **Có** nếu đó là ví dụ về **THIẾT BỊ ĐẦU VÀO (Input Device)** và **Không** nếu không phải.

Touchpad (Bàn di chuột)

Monitor (Màn hình)

Touch Screen (Màn hình cảm ứng)

Headphones (Tai nghe)



## Nối mỗi thuật ngữ ứng với định nghĩa

|                                    |   |   |                                                                                         |
|------------------------------------|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Empathy (Đồng cảm)                 | ● | ● | Cách chúng ta thể hiện sự tôn trọng và tử tế khi trực tuyến.                            |
| Posting (Đăng bài)                 | ● | ● | Chấp nhận ai đó hoặc điều gì đó ngay cả khi bạn không đồng ý hoặc không hiểu quan điểm. |
| Etiquette (Nghị thức/Phép xã giao) | ● | ● | Có thể hiểu được người khác đang cảm thấy thế nào.                                      |
| Respect (Tôn trọng)                | ● | ● | Đưa một cái gì đó lên internet.                                                         |



## Nối mỗi ví dụ ứng với kiểu định dạng được thể hiện

|                            |   |   |                                                                                                                                      |
|----------------------------|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Font Size (Kích thước chữ) | ● | ● | Animals in the Wild)"> <b>Animals in the Wild</b>                                                                                    |
| Bold (In đậm)              | ● | ● | The Animal KingdomPredators and Prey(Everything You Need to Know)"> The Animal KingdomPredators and Prey(Everything You Need to Know |
| Alignment (Căn chỉnh)      | ● | ● | Candy Around the World<br>Candy Bars<br>Chocolates                                                                                   |



## Nối mỗi ví dụ ứng với phần tài liệu được thể hiện

|                                        |   |   |                                                                                             |
|----------------------------------------|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Numbered list (Danh sách số đầu dòng)  | ● | ● | <b>Marine Animals</b>                                                                       |
| Bulleted list (Danh sách dấu đầu dòng) | ● | ● | Endangered water habitats                                                                   |
| Heading (Đề mục/Tiêu đề phần)          | ● | ● | • snorkel<br>• dry suit<br>• swimsuit<br>• sunscreen                                        |
| Title (Tiêu đề)                        | ● | ● | 1. Swim away from the<br>2. Dive under the surface until<br>3. Proceed to the ship and swim |